TÒA ÁN NHÂN D **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST
Ngày: 10 - 02 - 2020
V/v Tranh chấp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN D HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân D:

Ông Trần Minh Út.

Ông Vũ Minh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân D huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2020 tại Tòa án nhân D huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2018 về việc tranh chấp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã N, huyện P, tỉnh C.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Bà Lê Thị T, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp R, xã R, huyện P, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị C, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp R, xã R, huyện P, tỉnh C.

Ông Đinh Thanh H, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã N, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà làm chủ của các dây hụi cụ thể như sau:

Dây hụi thứ nhất mở vào ngày 25/7/2014 (âm lịch) mệnh giá 1.000.000 đồng, tổng số có 67 phần, mỗi tháng khui hai lần. Ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị T tham gia 03 phần. Đến ngày 10/9/2014 (lần khui hụi thứ tư) thì bà T bỏ hụi hốt một phần. Tiếp đến vào ngày 10/11/2014 (lần khui thứ 10) bà T bỏ hụi hốt. Vào ngày 25/3/2015 (lần khui hụi thứ 19) bà T bỏ hụi hốt nửa phần, đến ngày 25/5/2015 bà tuyên bố đình hụi, còn lại nửa phần bà đã giữ lại. Bà T còn nợ số tiền 107.500.000 đồng và đối trừ số tiền 12.000.000 đồng của phần hụi sống còn lại. Bà T và ông D còn nợ của phần hụi này với tổng số tiền là 95.500.000 đồng.

Dây thứ hai mở vào ngày 25/9/2014 (âm lịch) mệnh giá 1.000.000 đồng, tổng số có 45 phần, mỗi tháng khui hai lần. Ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị T tham gia 01 phần. Vào ngày 25/11/2014 (lần khui hụi thứ sáu) thì bà T bỏ hụi hốt, bà tuyên bố đình hụi ngày 25/5/2015. Bà T và ông D không góp hụi đầy đủ và còn nợ lại số tiền 27.000.000 đồng. Tổng số tiền của hai dây hụi bà T và ông D còn nợ bà là 122.500.000 đồng. Bà đã trừ cho Võ Thị C số tiền 40.000.000 đồng, còn lại 82.500.000 đồng. Bà T đã trả cho bà 18.400.000 đồng tính đến thời điểm hiện tại ông D và bà T còn nợ bà tổng số số tiền là 64.100.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị T trả cho bà số hụi còn nợ là 64.100.000 đồng (sáu mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng), bà không yêu lãi suất.

Tại biên bản hòa giải ngày 29/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Lê Thị T trình bày:

Bà thừa nhận bà có tham gia là hụi viên do bà Nguyễn Thị L làm chủ cụ thể các dây hụi như sau:

Dây thứ nhất mở vào ngày 25/7/2014 (âm lịch) mệnh giá 1.000.000 đồng, tổng số có 67 phần, mỗi tháng khui hai lần. Bà tham gia 02 phần (C do bà tham gia, ông D không tham gia cũng không biết việc hụi như thế nào). Vào ngày 10/9/2014 (lần khui hụi thứ 4) bà bỏ hụi hốt một phần. Vào ngày 25/3/2015 (lần khui hụi thứ 19) bà bỏ hụi hốt nửa phần, sau đó bà L tuyên bố đình hụi. Bà L và bà gặp nhau tại nhà bà thống nhất phần hụi trên bà và bà L không còn nợ nhau đối với phần hụi bà

đã hốt nửa, đối trừ với phần nửa hụi sống bà L quản lý. Còn phần hụi bà hốt vào ngày 10/9/2014 thì đã đối trừ qua bà trả cho bà Võ Thị C số tiền là 40.000.000 đồng. Giữa bà, bà L và bà C gặp nhau thì bà L cho rằng bà không còn nợ bà L phần nợ hụi của dây hụi mở ngày 25/7/2014. Sự việc cũng không được ai chứng kiến hay có giấy tờ chứng cứ gì.

Dây thứ hai mở vào ngày 25/9/2014 (âm lịch) mệnh giá 1.000.000 đồng, tổng số có 45 phần, mỗi tháng khui hai lần. Bà tham gia 01 phần (ông D không tham gia, không biết sự việc). Vào ngày 25/11/2014 (lần khui hụi thứ 6) thì bà bỏ hụi hốt, bà L tuyên bố đình hụi vào ngày 25/5/2015.

Bà còn nợ bà L tổng số tiền hụi là 27.000.000 đồng. Sau đó bà đã góp hụi trực tiếp cho bà L được số tiền là 8.000.000 đồng, bà L kêu bà góp thêm cho bà Võ Thị C và bà đã góp cho bà C được số tiền 7.000.000 đồng. Hiện bà còn nợ bà L số tiền của dây hụi này là 12.000.000 đồng. Việc góp hụi cũng không có giấy tờ biên nhận gì. Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà cùng ông Nguyễn Văn D trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ hụi là 64.100.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà C còn nợ và đồng ý trả bà Nguyễn Thị L số tiền nợ hụi là 12.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị C trình bày:

Bà có tham gia dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 25/7/2014 (âm lịch), hụi gồm 67 phần do bà Nguyễn Thị L làm chủ, bà tham gia 02 phần lấy tên 7 M (7 M) là chồng bà. Bà biết bà Lê Thị T có tham gia 02 chân, người cặp vách nhà ông D tên là Tr là cháu của bà (hiện nay đã bỏ địa phương đi đâu không rõ) tham gia 01 chân để tên trong danh sách hụi là 6 D. Do trước đây bà T có tham gia dùm cho Tr một lần và hụi đã mãn nên bà nghỉ lần này chắc cũng tương tự như vậy. Lúc bà L chưa đình hụi thì Tr vẫn đóng hụi đầy đủ, khi bà L đình hụi thì Tr không đóng nữa do Tr đã hốt hụi. Cụ thể diễn biến thực tế như thế nào thì bà không rõ. Việc bà T có thỏa thuận trả cho bà 40.000.000 đồng là bà có tham gia hụi của bà L, hụi còn sống nên khi đình hụi thì bà L nợ lại bà, bà L cho rằng bà T còn nợ bà L nên bà L có kêu bà T trừ qua số tiền 40.000.000 đồng thì bà xác định có việc trừ tiền của bà T số tiền như bà T đã trình bày. Tuy nhiên C trừ cấn qua giấy tờ, thực tế không có nhận tiền. Bà có chứng kiến việc viết Giấy trừ nợ, còn tờ Giấy giao ước cấn nợ thì bà không biết cũng không có chứng kiến.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Thanh H trình bày:

Ông biết việc bà Nguyễn Thị L (vợ ông) mở hụi, biết việc vợ chồng bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn D có tham gia chơi hụi còn giao dịch hụi cụ thể thì ông không rõ. Ông biết và có viết hai tờ Giấy trả nợ và Giao ước cấn nợ cùng xác lập vào ngày

20/9/2016. Hai loại giấy tờ này lý do ông viết thay là bà L cùng vợ chồng ông D, bà T và bà Võ Thị C họp lại để trừ nợ ông có tham gia, mục đích để tính toán xem vợ chồng bà T, ông D còn nợ bao nhiêu do vợ chồng ông nợ bà Võ Thị C, vợ chồng ông D, bà T nợ vợ chồng ông nên các bên thỏa thuận trừ số tiền 40.000.000 đồng để vợ chồng bà T trả cho bà C. Sau đó mới tính toán còn lại phần vợ chồng bà T, ông D phải trả tiền cho vợ chồng ông, cụ thể bao nhiêu thì ông không rõ. Ngoài ra ông không còn trình bày gì thêm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân D huyện Phú Tân: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, chấp hành pháp luật của của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 của Bộ luật D sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn D trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền còn nợ hụi là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), đồng thời buộc bà T, ông D chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị L kiện yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn D trả tiền nợ hụi. Do đó, đây là tranh chấp D sự về việc tranh chấp hụi nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng D sự nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân D huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Văn D là bị đơn, bà Võ Thị C, ông Đinh Thanh H là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng D sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn D, bà Võ Thị C và ông Đinh Thanh H.

[2]. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L cho rằng: Dây hụi thứ nhất, bà T, ông D có tham gia chơi 03 phần hụi 1.000.000 đồng mở ngày 25/7/2014 (âm lịch), hụi mỗi tháng khui hai lần, dây hụi có 67 phần. Bà T tham gia 03 phần (đề tên 6 D), cụ thể đóng hụi đến kỳ khui hụi thứ 4 (ngày 10/9/2014) đã hốt hụi, đóng hụi đến kỳ khui hụi thứ 10 (ngày 10/11/2014) đã hốt hụi, đóng hụi đến kỳ khui hụi thứ 19 (ngày 25/3/2015) đã bỏ ½ phần hụi hốt đến ngày 25/5/2015 bà L tuyên bố đình hụi, bà L còn giữ lại ½ phần hụi sống của bà T. Tại dây hụi này bà T và ông D còn nợ lại bà L số tiền là 95.500.000 đồng. Dây hụi thứ hai, bà T, ông D có tham gia chơi 01 phần hụi 1.000.000 đồng, hụi mỗi tháng khui hai lần, hụi mở ngày 25/9/2014 (âm lịch), dây hụi có 45 phần. Bà T tham gia 01 phần (đề tên 6 D), cụ thể đóng hụi đến kỳ khui hụi thứ 6 (ngày 25/11/2014) đã hốt hụi. Bà L tuyên bố đình hụi vào ngày 25/5/2015.

Tại dây hụi này bà T và ông D còn nợ lại bà L số tiền là 27.000.000 đồng. Như vậy, theo bà L trình bày là bà T và ông D còn nợ lại bà tổng số tiền nợ hụi là 122.500.000 đồng. Bà đã trừ cho bà Võ Thị C số tiền 40.000.000 đồng, còn lại 82.500.000 đồng. Ngoài ra bà T còn trả được cho bà 18.400.000 đồng, hiện bà T và ông D còn nợ lại bà 64.100.000 đồng, bà yêu cầu trả không yêu cầu tính lãi suất.

Bà Lê Thị T thì cho rằng bà có tham gia 02 dây hụi do bà L làm chủ, cụ thể: Dây thứ nhất, bà có tham gia chơi hai chân hụi, loại hụi 1.000.000 đồng, hụi mỗi tháng khui một lần, hụi mở ngày 25/7/2014 âm lịch, dây hụi có 67 phần. Bà tham gia 03 phần, ông D không có tham gia cũng không biết gì về việc bà tham gia hụi. Bà đóng hụi đến kỳ khui hụi thứ 4 (ngày 10/9/2014) đã hốt hụi một phần, đóng hụi đến kỳ khui hụi thứ 19 (ngày 25/3/2015) đã bỏ ½ phần hụi hốt sau đó bà L tuyên bố đình hụi. Bà và bà L thỏa thuận thì bà L còn quản lý ½ phần hụi sống thì giữa bà và bà L không còn nợ nhau phần hụi này. Về phần hụi bà hốt trọn vào ngày 10/9/2014 thì bà đã đối trừ qua cho bà Võ Thị C số tiền 40.000.000 đồng. Bà và bà L gặp nhau và bà L cho rằng bà không còn nợ bà L phần nợ hụi của dây hụi mở ngày 25/7/2014. Sự việc cũng không được ai chứng kiến hay có giấy tờ gì để chứng minh. Dây thứ hai, bà có tham gia chơi hai chân hụi, loại hụi 1.000.000 đồng, hụi mỗi tháng khui hai lần, hụi mở ngày 25/9/2014 âm lịch, dây hụi có 45 phần. Bà tham gia 01 phần, ông D không có tham gia cũng không biết gì về việc bà tham gia hụi. Bà đóng hụi đến kỳ khui hụi thứ 6 (ngày 25/11/2014) đã hốt hụi, bà L tuyên bố đình hụi vào ngày 25/5/2015. Bà còn nợ bà L 27.000.000 đồng, bà đóng hụi cho bà L được 8.000.000 đồng, bà L kêu bà góp thêm cho bà C và bà góp cho bà C được 7.000.000 đồng. Hiện tại dây hụi này bà còn nợ lại bà L 12.000.000 đồng, việc góp hụi cũng không có giấy tờ gì chứng minh. Bà L yêu cầu bà và chồng là ông Nguyễn Văn D trả 64.100.000 đồng bà không đồng ý. Bà C đồng ý trả cho bà L số tiền còn nợ hụi là 12.000.000 đồng.

[3]. Xét nội dung của hai tờ "Giấy trã nợ" (Giấy trả nợ) và "Giấy giao ước trả nợ" do bà L cung cấp thì hai tờ giấy này đều do chồng bà L là ông Đinh Thanh H cùng viết vào ngày 20/9/2016. Về nội dung của hai tờ giấy đều do ông Hồng viết thay, ông Hồng cho rằng vợ chồng bà T kêu ông viết và vợ chồng bà T, ông D có viết tên vào. Tuy nhiên tờ "Giấy trả nợ" thì nhìn bằng mắt thường tại các dòng thứ 10, 11 từ tên xuống có ghi: "… là: 82.300.000 tám mươi hai triệu ba trăm" thì không phải do một người viết ra. Đối với chữ ký D và T thì ông Hồng khẳng định là do vợ chồng ông D, bà T tự viết. Bà T không thừa nhận nội dung của Tờ giấy trả nợ này. Đồng thời số tiền 82.300.000 đồng là không trùng khớp với phần trình bày của bà L về diễn biến và số tiền còn nợ sau khi bà L đã tính toán và khởi kiện. Mặt khác, cả hai đương sự là bà L và bà T đều không có ai có yêu cầu giám định chữ ký để chứng minh cho phần trình bày của mình là đúng. Bà L là người khởi kiện

do đó bà phải có nghĩa vụ chứng minh cho lời trình bày của mình là tài liệu thuyết phục để trở thành chứng cứ nhưng bà L đã từ chối yêu cầu giám định nên tờ giấy trả nợ không phải là chứng cứ để xem xét trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với tờ "Giấy giao ước cấn nợ" thì toàn bộ nội dung đều do ông Hồng viết, bà T, bà C thừa nhận nội dung này nên các bên không phải chứng minh.

[4]. Bà Võ Thị C cho rằng bà có tham gia dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 25/7/2014, hụi gồm 67 chân do bà L làm chủ, bà tham gia 02 phần lấy tên 7 Mênh (7 Mên) là chồng bà. Bà biết bà Lê Thị T có tham gia 02 chân, người cặp vách nhà ông D tên là Tr là cháu của bà (hiện nay đã bỏ địa phương đi đâu không rõ) tham gia 01 chân để tên trong danh sách hụi là 6 D. Do trước đây bà T có tham gia dùm cho Tr một lần và hụi đã mãn nên bà nghỉ lần này chắc cũng tương tự như vậy. Lúc bà L chưa đình hụi thì Tr vẫn đóng hụi đầy đủ, khi bà L đình hụi thì Tr không đóng nữa do Tr đã hốt hụi. Cụ thể diễn biến thực tế như thế nào thì bà không rõ. Việc bà T có đưa bà 40.000.000 đồng là bà có tham gia hụi của bà L, hụi còn sống nên khi đình hụi thì bà L nợ lại bà, bà L cho rằng bà T còn nợ bà L nên bà L có kêu bà T trừ qua số tiền 40.000.000 đồng thì bà xác định có việc trừ tiền của bà T số tiền như bà T đã trình bày. Tuy nhiên C trừ cấn qua giấy tờ, thực tế không có nhận tiền. Bà có chứng kiến việc viết giấy trừ nợ, còn việc viết giấy giao ước trả nợ bà không biết cũng không có chứng kiến.

[5]. Quá trình giải quyết vụ án, bà L có cung cấp Tờ tường thuật với nội dung cung cấp họ và tên, địa C của một số ít người tham gia hụi do bà làm chủ có vợ chồng bà T (6 D) tham gia. Tòa án đã tiến hành làm việc với những người này và họ trình bày không thống nhất với nhau do thời gian diễn biến hụi diễn ra lâu, C có một số ít người tham gia còn lưu giữ giấy tờ nhưng số liệu cung cấp đều không trùng khớp nên không có căn cứ để đối chiếu xem xét. Do nhiều hụi viên của hai dây hụi bà L C ghi tên không cung cấp đầy đủ thông tin nên gây khó khăn cho quá trình ghi lời khai, thu thập chứng cứ. Tòa án đã ban hành văn bản ấn định thời gian cho bà L cung cấp thông tin đầy đủ để thuận tiện cho quá trình làm việc nhưng bà L không thực hiện, do đó Tòa án không thể tiến hành ghi lời khai được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[6]. Đối với biên nhận có nội dung và chữ ký của bà T, ông D thì bà T không thừa nhận, bà L cho rằng biên nhận là ông Đinh Thanh H (là chồng của bà L) viết thay. Tòa án đã tiến hành làm việc thì ông Hồng xác định tất cả hai loại giấy trả nợ và giao ước cấn nợ đều do ông viết thay, vợ chồng bà T, ông D C ký tên, về nội dung thuận cụ thể thì ông không rõ. Do "Giấy giao ước cấn nợ" bà T thừa nhận có ký tên và xác định có thỏa thuận cấn nợ nên đây được xem là chứng cứ. Đối với "Giấy trã nợ" bà T không thừa nhận nội dung cũng như phần chữ ký, mặt khác các

bên không yêu cầu giám định nên tờ "Giấy trã nợ" không được xem là chứng cứ trong vụ án.

[7]. Bà Lê Thị T cho rằng việc bà tham gia hụi do bà Nguyễn Thị L làm chủ là C một mình bà tham gia, ông Nguyễn Văn D không có tham gia và không biết việc diễn biến hụi như thế nào. Tuy nhiên, việc bà T tham gia nhiều phần hụi được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông D, do đó ông D cùng phải có trách nhiệm cùng bà thanh toán khoản tiền nợ hụi còn nợ bà L là phù hợp.

[8]. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có đề cấp với người tên Tr theo bà Võ Thị C trình bày ông Tr là cháu của bà, người ở cặp vách nhà bà T hiện tại đã bỏ địa phương đi làm ăn ở đâu không rõ, Tòa án có tiến hành xác minh nhưng không làm việc được nên không đặt ra xem xét.

[9]. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị như trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10]. Về án phí D sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn D phải chịu đối với phần khởi kiện của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận; bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí D sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định chung. Tuy nhiên các đương sự đều là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì các đương sự được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng D sự; Điều 471 của Bộ luật D sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị T trả số tiền nợ hụi là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật D sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị T trả số tiền nợ hụi là 52.100.000 đồng (năm mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

3. Về án phí D sự sơ thẩm có giá ngạch: Miễn toàn bộ cho bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L do các đương sự đều là người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.603.000 đồng (một triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0007265 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án D sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Nay được hoàn lại toàn bộ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án D sự thì người được thi hành án D sự, người phải thi hành án D sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án D sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án D sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Phước